

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

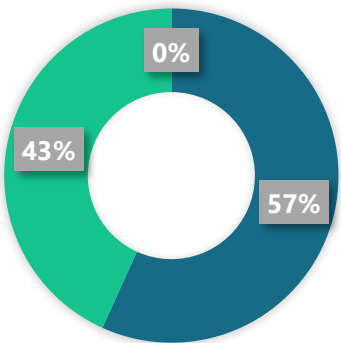
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	6,666,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,600
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	44
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44

P/E

EPS

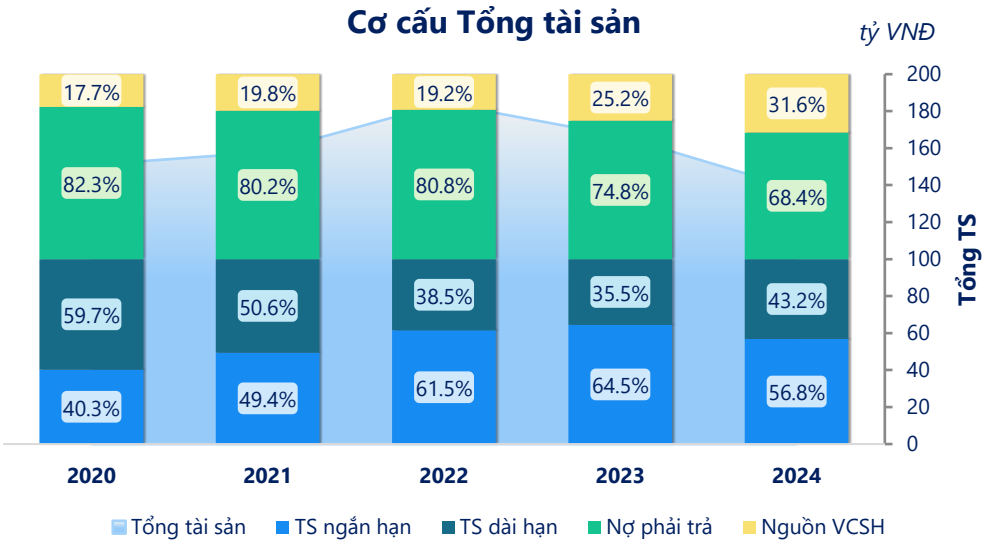
	YTD	1T	3T	6T
PND	-15.4%	3.1%	-4.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

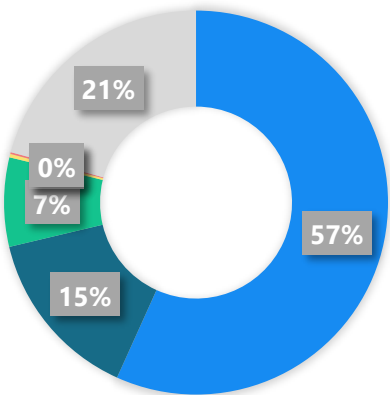
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PND** năm 2024 đạt **138.1** tỷ đồng, giảm **17.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

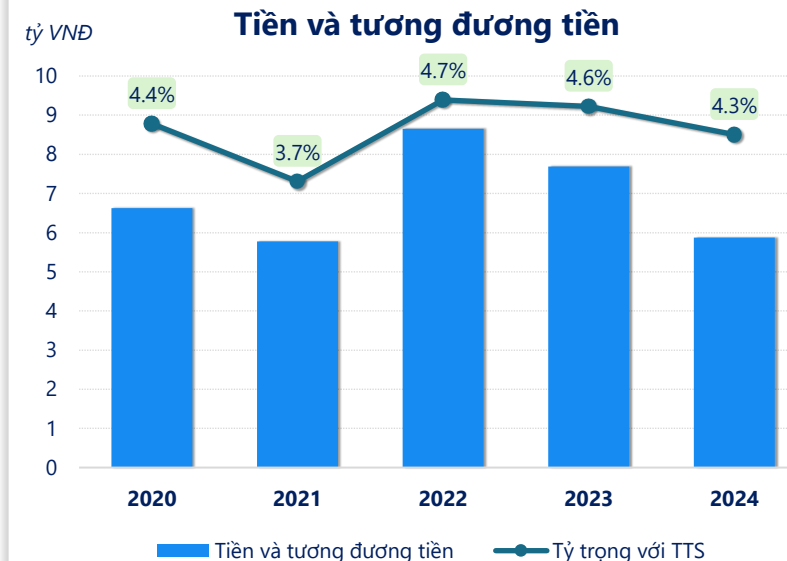
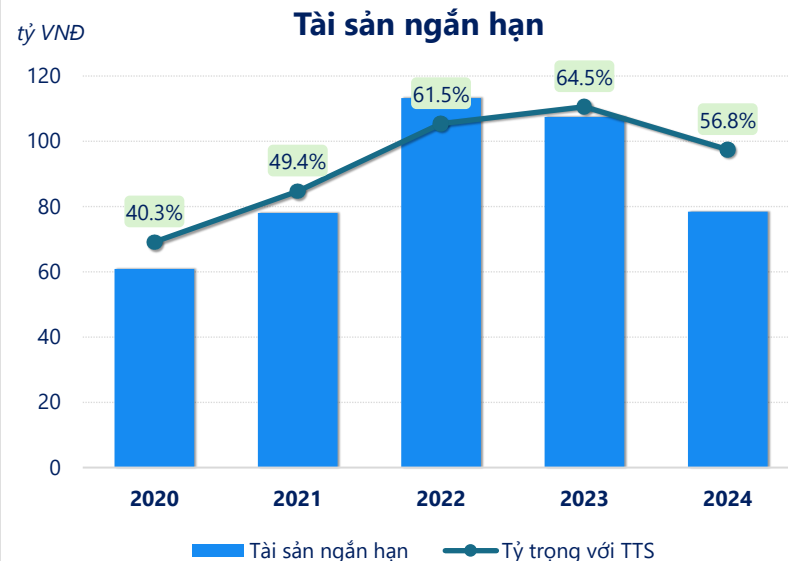
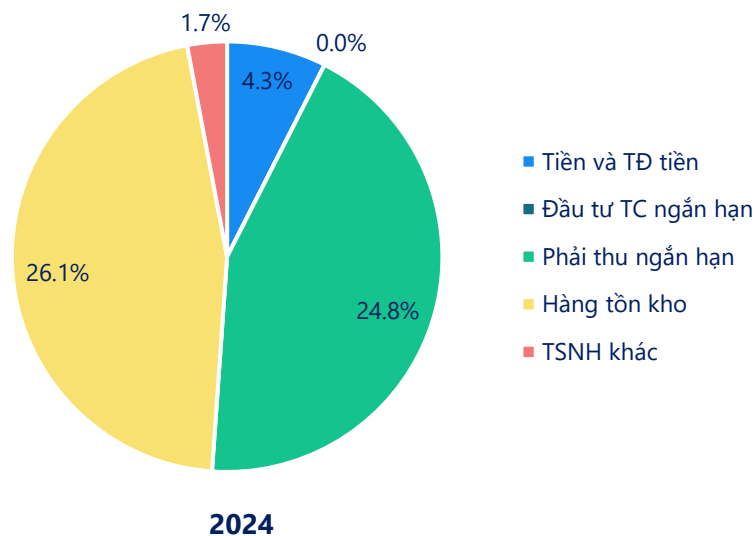


- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- CTCP Đầu tư Xăng dầu Việt Nam
- CTCP Thương mại Vận tải Trung Dũng
- CTCP Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu
- Khác

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 43.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

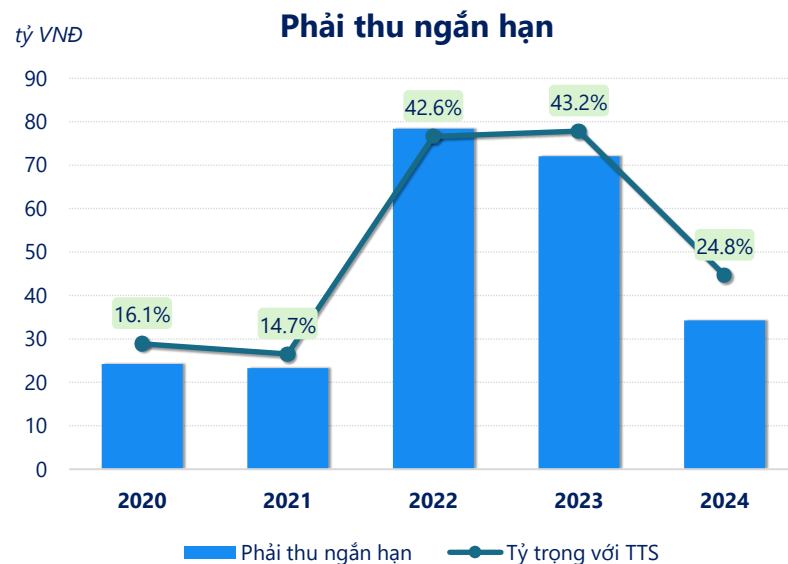
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **56.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 14.5% và đứng thứ 3 là CTCP Thương mại Vận tải Trung Dũng nắm giữ 7.50%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

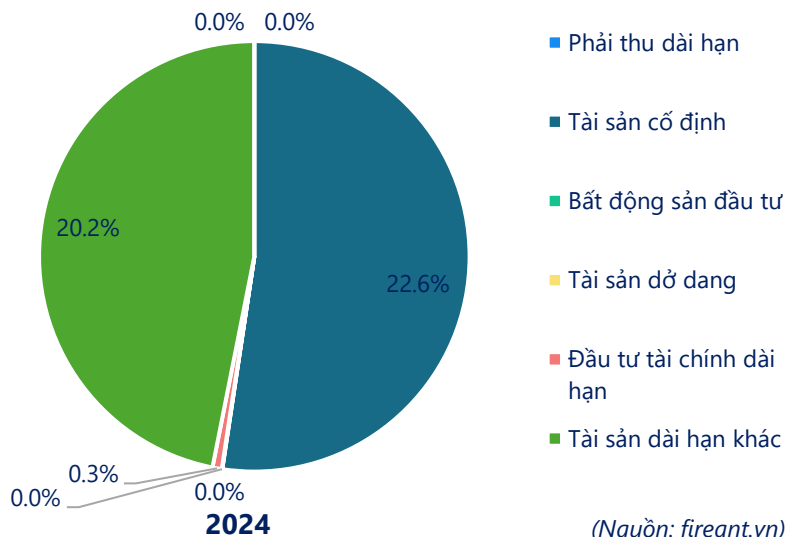


Tài sản ngắn hạn của PND năm 2024 giảm **27.0%** so với năm trước, đạt **78.47** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



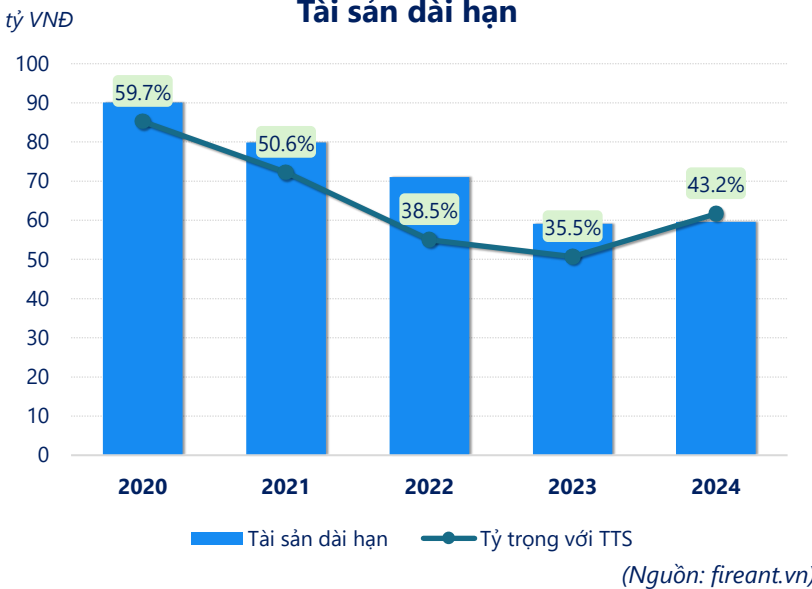
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



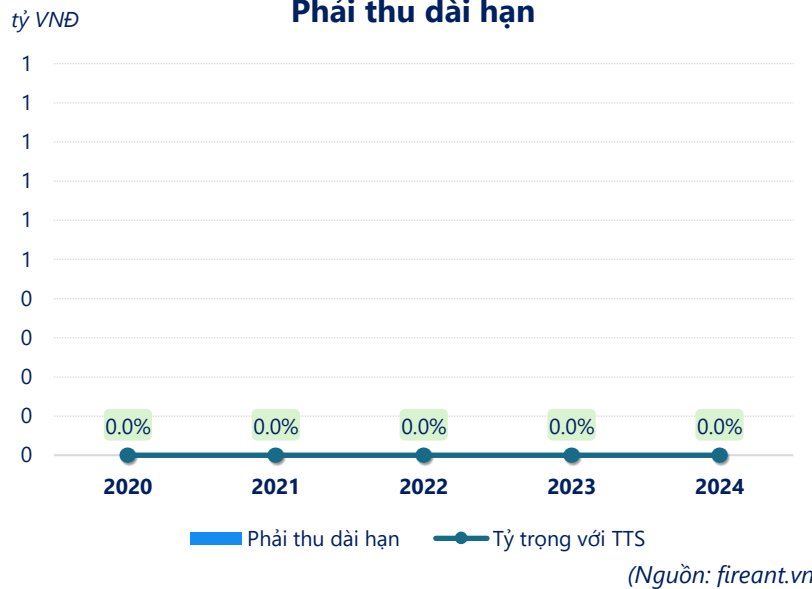
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.81%** so với năm trước và đạt **59.61** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 20.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

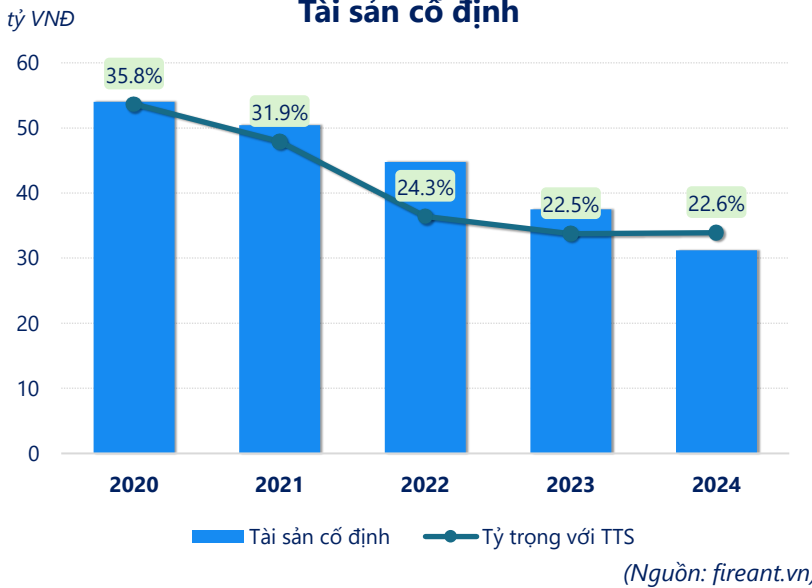
Tài sản dài hạn



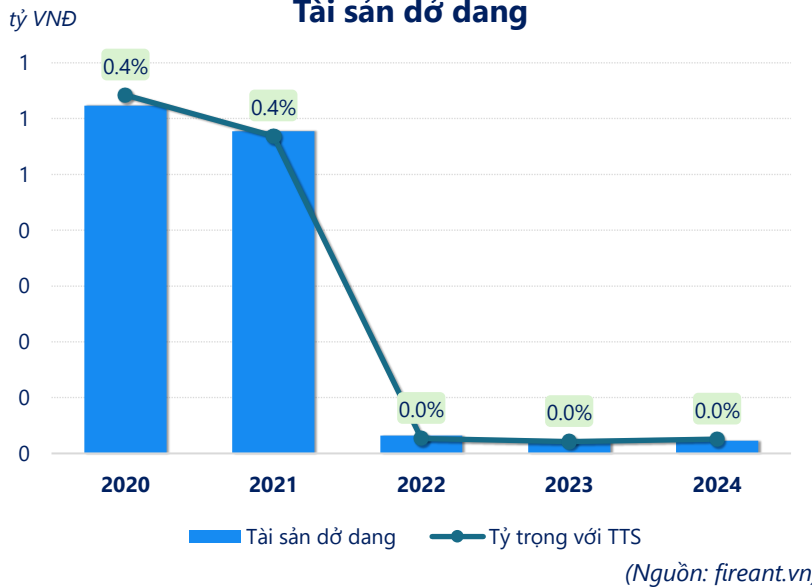
Phải thu dài hạn

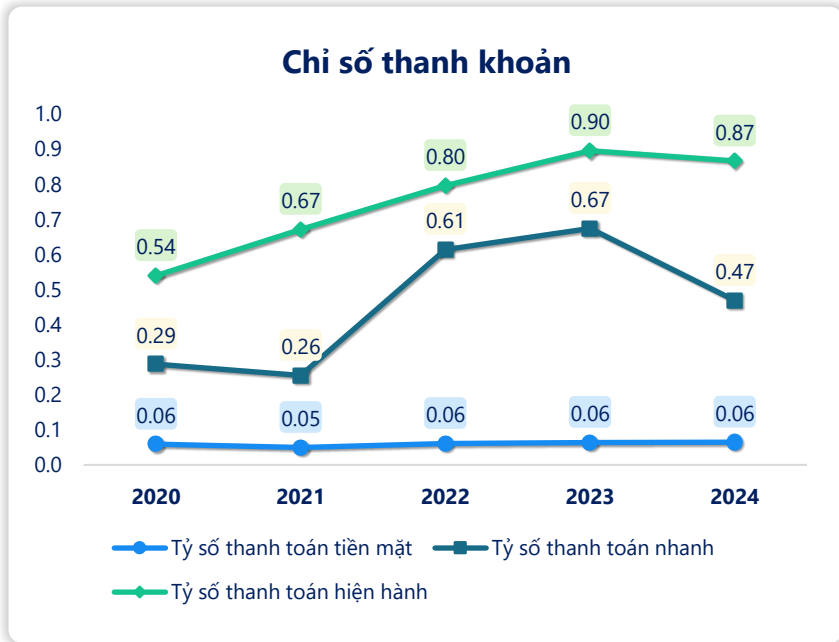
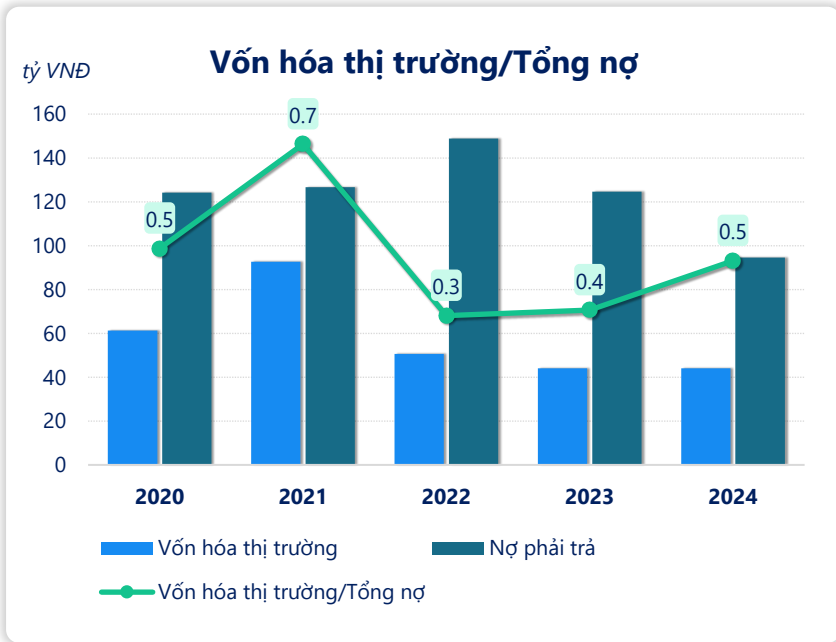
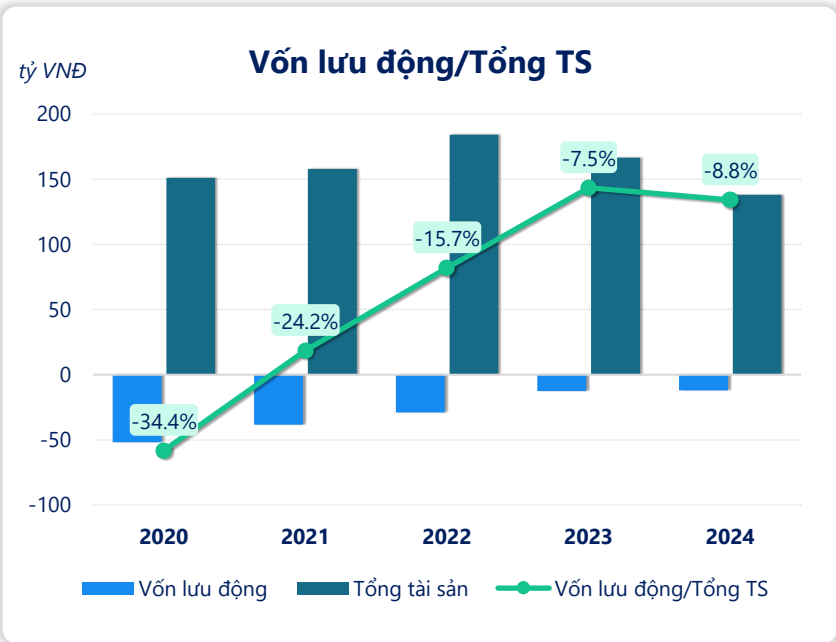
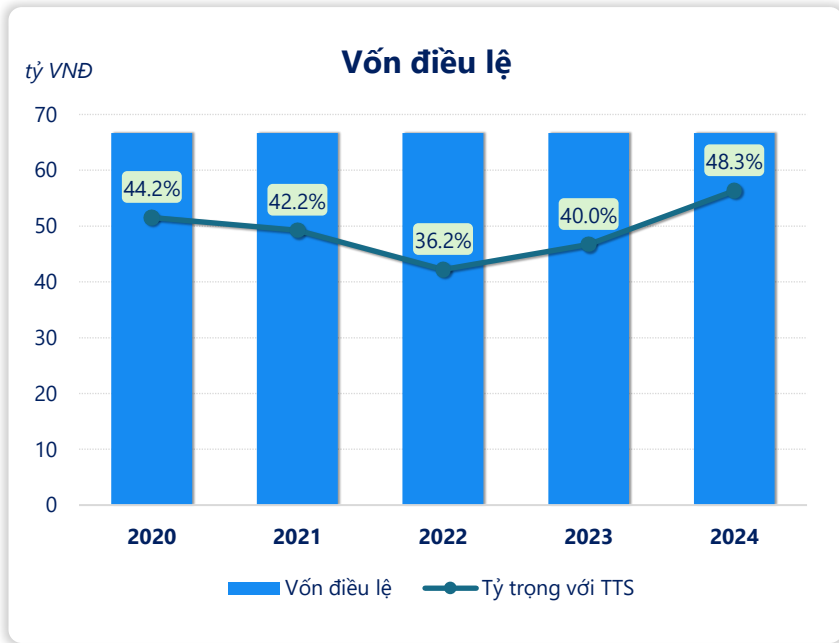
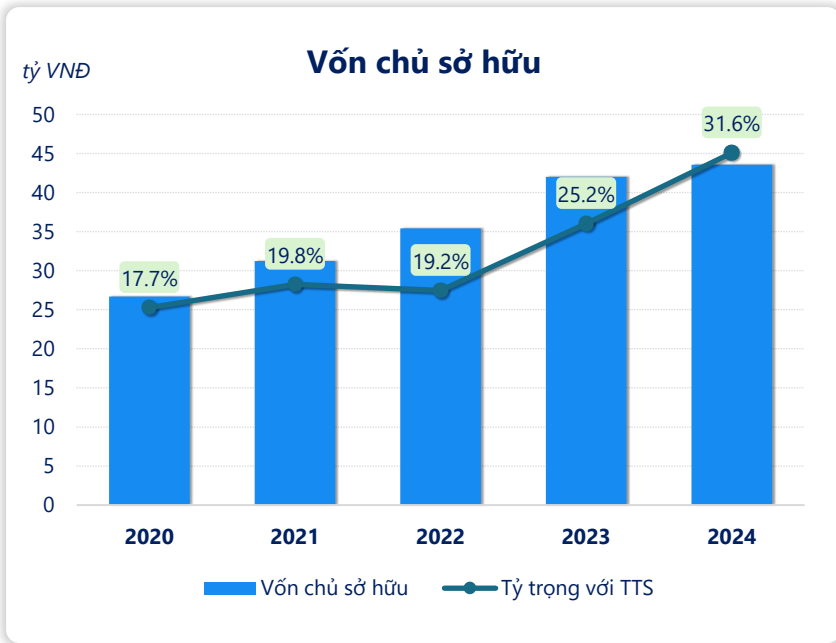


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	138	167	-17.1%
Tài sản ngắn hạn	78.5	107	-27.0%
Tiền và tương đương tiền	5.87	7.69	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.2	72.0	-52.5%
Hàng tồn kho	36.0	26.6	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	1.17	99.1%
Tài sản dài hạn	59.6	59.1	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.2	37.5	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản dài hạn khác	27.9	21.2	31.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	125	-24.1%
Nợ ngắn hạn	90.6	120	-24.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.17	51.1	-99.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.5	25.3	131%
Nợ dài hạn	3.91	4.56	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	0.62	-24.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.6	42.0	3.7%
Vốn chủ sở hữu	43.6	42.0	3.7%
Vốn điều lệ	66.7	66.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	913	1,366	2,654	2,933	2,889
Giá vốn hàng bán	897	1,293	2,573	2,836	2,805
Lợi nhuận gộp	15.3	72.7	81.0	96.3	83.4
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	0.02	0.01
Chi phí TC	4.21	0.83	0.67	0.39	0.16
Chi phí lãi vay	1.17	0.83	0.67	0.39	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.0	49.7	57.1	77.3	69.5
Chi phí QLDN	16.9	18.3	19.8	14.7	13.4
LN thuần từ HĐKD	-46.8	3.90	3.50	3.90	0.32
Lợi nhuận khác	1.21	0.64	0.69	2.69	1.24
LN trước thuế	-45.6	4.54	4.19	6.59	1.56
Lợi nhuận sau thuế	-45.6	4.54	4.19	6.59	1.56
LNST của CĐ cty mẹ	-45.6	4.54	4.19	6.59	1.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.6	5.65	-3.36	-39.3	49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.41	-3.86	-1.31	0.02	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.0	-2.64	7.55	38.3	-51.1
Tiền đầu kỳ	7.48	6.63	5.77	8.65	7.69
Lưu chuyển tiền thuần	-0.85	-0.85	2.88	-0.96	-1.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.63	5.77	8.65	7.69	5.87